

Phú Thọ, ngày tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 năm 2022

Kinh tế - xã hội tháng 10 năm 2022 trên địa bàn tỉnh phát triển ổn định: Sản xuất nông nghiệp đảm bảo khung lịch thời vụ, sản xuất công nghiệp tiếp tục giữ vai trò thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, các hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra sôi động đáp ứng tốt nhu cầu người dân, chỉ số giá được kiềm chế, an ninh - trật tự xã hội được giữ vững. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội chủ yếu tháng 10 và 10 tháng năm 2022 cụ thể như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong tháng, thời tiết cơ bản thuận lợi cơ bản thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của các loại cây trồng, vật nuôi; các địa phương đang tích cực thu hoạch cây trồng vụ mùa, đồng thời làm đất, gieo trồng các loại cây trồng vụ đông năm 2022 - 2023.

Đến nay, toàn tỉnh cơ bản thu hoạch xong các loại cây trồng vụ mùa năm 2022. Diện tích lúa thu hoạch ước đến 15/10/2022 đạt 21,8 nghìn ha bằng 93,1% tổng diện tích gieo cấy; diện tích ngô vụ mùa thu hoạch đạt 4,3 nghìn ha; diện tích lạc thu hoạch đạt 637,1 ha; diện tích đậu tương thu hoạch đạt 29,9 ha; diện tích đậu các loại thu hoạch đạt 167,4 ha; diện tích rau xanh các loại thu hoạch đạt 4,6 nghìn ha;...

Cùng với việc thu hoạch lúa và cây màu vụ mùa 2022, các địa phương trong tỉnh đang tích cực chỉ đạo cơ sở triển khai nhanh việc gieo trồng và chăm sóc các loại cây rau, màu vụ đông 2022-2023 đảm bảo khung lịch thời vụ. Ước tính đến giữa tháng 10/2022, diện tích ngô vụ đông toàn tỉnh gieo trồng đạt 5,3 nghìn ha; diện tích khoai lang gieo trồng đạt 142,7 ha; diện tích rau xanh các loại gieo trồng đạt 2,9 nghìn ha; diện tích đậu tương gieo trồng đạt 4,5 ha; diện tích lạc gieo trồng đạt 8,2 ha;...

Hoạt động chăn nuôi duy trì ổn định, dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ, không xuất hiện trên đàn gia súc, gia cầm. Hiện nay, giá bán các sản phẩm chăn nuôi tăng, người chăn nuôi có lãi nên các hộ chăn nuôi đã tích cực tái đàn và mở

rộng quy mô tổng đàn, tạo nguồn cung ứng các sản phẩm thịt hơi ra thị trường, đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng trong những tháng cuối năm và các dịp lễ, tết sắp tới. Tổng đàn trâu hiện có ước đạt 54,0 ngàn con, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò ước đạt 100,5 ngàn con, giảm 0,7%; tổng đàn lợn ước đạt 745,9 ngàn con, tăng 9,3%; tổng đàn gia cầm ước đạt 15,7 triệu con, trong đó tổng đàn gà 14 triệu con, giảm 1,5%;...

Sản xuất lâm nghiệp tập trung vào chăm sóc diện tích rừng trồng mới. Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh đến nay (sau 10 tháng) ước đạt 9,3 nghìn ha, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác toàn tỉnh đến hết tháng 10/2022 ước đạt 642,2 ngàn m³, tăng 3,9% so với cùng kỳ (*riêng sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 49,8 nghìn m³*); sản lượng củi khai thác ước đạt 76,1 ngàn ste (*riêng sản lượng khai thác tháng 10/2022 ước đạt 10,0 ngàn ste*). Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh không có vụ phá rừng, cháy rừng nào xảy ra,...

Tổng diện tích mặt nước thực tế nuôi trồng thủy sản ước đạt 11,2 ngàn ha, giảm 47,9 ha so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác trong tháng 10/2022 ước đạt 4,0 nghìn tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ; tính từ đầu năm, tổng sản lượng thu hoạch ước đạt 35,4 nghìn tấn tăng 3,9%.

2. Sản xuất công nghiệp

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo duy trì tốt các đơn hàng và giải quyết hiệu quả khâu tiêu thụ sản phẩm; qua đó tiếp tục đóng vai trò chủ đạo thúc đẩy toàn ngành công nghiệp tăng trưởng mạnh, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 10 đạt 116,13% so với cùng kỳ.

IIP tháng 10 năm 2022 ước tính tăng 18,42% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 19,75%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 8,13%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 14,87%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 3,77%. So với tháng cùng kỳ, IIP tháng 10/2022 tăng 16,13%, tăng chủ yếu từ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (*tăng 15,83%*).

Một số ngành sản xuất tăng so với tháng trước: Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 73,77%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 51,7%; sản xuất trang phục tăng 28,82%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 21,49%; sửa chữa, bảo dưỡng

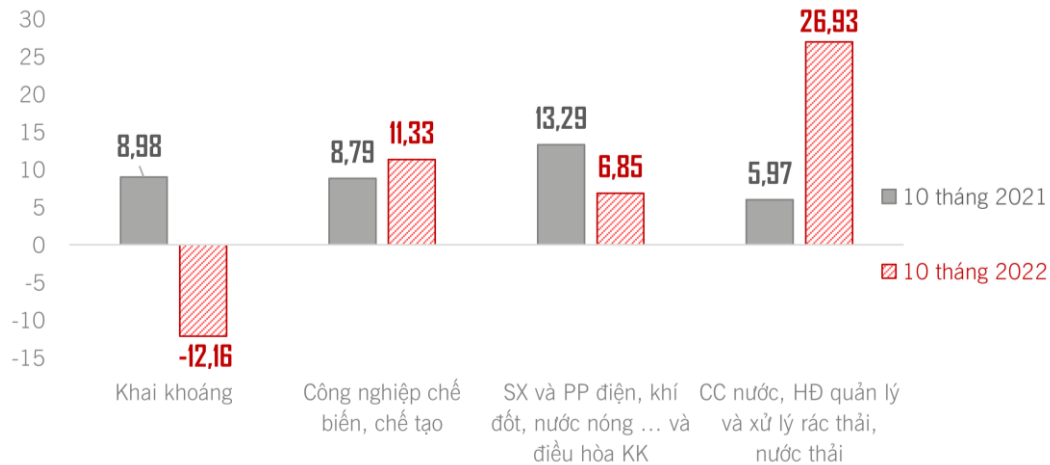
và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 20,78%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 14,27%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 11,77%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 11,68%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 9,7%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 3,63%; dệt tăng 1,83% so với tháng trước;... Tuy nhiên, vẫn có một số ngành sản xuất truyền thống giảm so với tháng trước như: In, sao chép bản ghi các loại giảm 46,15%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 21,18%; sản xuất đồ uống giảm 15,28%;...

Sản xuất tăng mạnh so với tháng cùng kỳ do đóng góp của các ngành công nghiệp cấp 2: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) gấp hơn 5,5 lần; in, sao chép bản ghi các loại tăng 149,11%; sản xuất xe có động cơ tăng 88,44%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 32,08%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 29,44%; sản xuất trang phục tăng 19,01%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 15,94%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 13,83%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 11,10%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 9,69%; dệt tăng 6,22%;... Ngược lại, một số ngành sản xuất giảm, thậm chí giảm rất mạnh kiềm chế phát triển toàn ngành công nghiệp so với cùng kỳ gồm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 85,05%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 72,89%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 5,80%; sản xuất đồ uống giảm 1,00%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 0,76%;..

Sau 10 tháng, IIP tăng 11,12% so với cùng kỳ, trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 12,16%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,33%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 6,85%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 26,93%.

Các ngành cấp 2 có IIP 10 tháng tăng so với cùng kỳ gồm: Sản xuất xe có động cơ tăng 55,28%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 34,08%; sản xuất thiết bị điện tăng 29,19%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 22,95%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 18,74%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 15,44%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 12,44%; sản xuất đồ uống tăng 6,47%; dệt tăng 5,46%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 5,25%;... Một số ngành có tỷ trọng lớn, sản xuất giảm như: Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 7,79%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 3,31%; sản xuất trang phục giảm 0,78%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 0,32%;...

Chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)



Một số sản phẩm công nghiệp có tốc độ tăng khá 10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ: Gạch lát tăng 36,4%; dung lượng ắc quy tăng 29,2%; mỳ chính tăng 19,2%; giấy và bìa các loại tăng 12,4%; ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác tăng 9%; vải thành phẩm tăng 7,1%; bìa hơi, bìa đóng lon tăng 6,2%; giày thể thao tăng 5,3%; sợi toàn bộ tăng 2,5%; xi măng tăng 1,8%; nước máy tăng 0,5%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 10 năm 2022 tăng 1,69% so với tháng trước nhưng tăng giảm 10,17% so với cùng kỳ năm trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 7,87%; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 32,51%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 3,63%. Phân theo ngành cấp I, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 16,33% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo giảm 10,75%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 3,92%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,01% so với cùng kỳ.

Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 10 năm 2022 có lao động giảm so với cùng kỳ gồm: Sản xuất kim loại giảm 51,08%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 41,17%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 36,01%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 33,33%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 17,24%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 11,95%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 10,37%; dệt giảm 8,89%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 7,82%; sản xuất trang phục giảm 6,10%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 4,21%; sản xuất thiết bị điện giảm 3,85%; sản xuất đồ uống giảm 3,75%; khai thác, xử lý và cung cấp nước giảm 3,66% so với cùng kỳ;...

3. Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Các đơn vị tập trung đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công đảm bảo các công trình hoàn thành đúng kế hoạch, qua đó tạo nền tảng vững chắc thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, góp phần thực hiện tốt khâu đột phá về cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư và kinh doanh trên địa bàn tỉnh. So với tháng cùng kỳ, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tăng 3,3%.

Tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý tháng 10/2022 ước đạt 325,1 tỷ đồng, tăng 3,3% so với tháng cùng kỳ. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 202,2 tỷ đồng, tăng 6,6%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 89,2 tỷ đồng, giảm 5,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 33,7 tỷ đồng, tăng 11,8%.

Một số công trình có giá trị đầu tư đạt khá trong tháng gồm: Dự án đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 42,6 tỷ đồng; dự án đầu tư xây dựng trường THPT chuyên Hùng Vương ước đạt 12,3 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối quốc lộ 32 với quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình (giai đoạn 2021-2024) ước đạt 12,0 tỷ đồng; nâng cấp, cải tạo đường Trường Chinh, kết hợp cải tạo cảnh quan hồ Đình Tới, thị xã Phú Thọ ước đạt 11,8 tỷ đồng; công trình đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến quốc lộ 2, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ ước đạt 11,0 tỷ đồng; dự án thành phần sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Thọ, thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) ước đạt 8,2 tỷ đồng; nhà văn hóa nghệ thuật tỉnh Phú Thọ tại thành phố Việt Trì ước đạt 5,5 tỷ đồng; dự án đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đổng đến đường Âu Cơ, thành phố Việt Trì ước đạt 5 tỷ đồng; dự án đường giao thông liên huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn ước đạt 4,6 tỷ đồng; công trình đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320c (đường đi xã Đông Thành, huyện Thanh Ba) ước đạt 4,4 tỷ đồng; công trình nhà làm việc thành ủy Việt Trì ước đạt 4 tỷ đồng; đầu tư hệ thống xây xanh, điện chiếu sáng công cộng dọc tuyến từ tỉnh lộ 315b đi khu 8, xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ ước đạt 4 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp đoạn km1+500 - km1+910 tuyến đê tả sông Thao, thuộc địa bàn huyện Hạ Hòa ước đạt 3,2 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối đường tỉnh 325b kết nối đường Hồ Chí Minh đi cầu Ngọc Tháp và tuyến cứu hộ, cứu nạn ước đạt 3 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu thống nhất đi cầu Ông Thịnh xã Văn Lung, thị xã Phú Thọ ước đạt 3,0 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Thủy Nông đến QL32C, thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê ước đạt 3,0 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp, gia cố đê Ngòi Me, Ngòi Cỏ huyện Cẩm Khê, tỉnh

Phú Thọ (*giai đoạn 1*) ước đạt 2,8 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương, thị xã Phú Thọ (*giai đoạn I đoạn từ km2+400 - km5+863 tuyến chính, tuyến nhánh 1 và hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên tuyến*) ước đạt 2,5 tỷ đồng; công trình cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn khu xóm mới xã Phượng Vũ, huyện Cẩm Khê Ước đạt 2,5 tỷ đồng;...

Tính chung 10 tháng, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước thực hiện 3.101,8 tỷ đồng, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 1.993,0 tỷ đồng, tăng 4,9%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 807,8 tỷ đồng, tăng 0,3% và vốn ngân sách nhà nước cấp xã 301,1 tỷ đồng, tăng 0,1%.

4. Thương mại, dịch vụ, giá cả

a) Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

Dịch Covid-19 được kiểm soát, các hoạt động thương mại - dịch vụ diễn ra sôi động, chỉ số giá tiêu dùng được kiểm chế nhờ giá xăng, dầu duy trì tương đối ổn định giúp cho tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2022 trên địa bàn tỉnh tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2022 ước đạt 3.920,7 tỷ đồng, tăng 24,9% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 3.247,1 tỷ đồng, chiếm 82,8% tổng mức, tăng 18,5%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 371,5 tỷ đồng, chiếm 9,5% tổng mức, tăng 138%; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 302 tỷ đồng, chiếm 7,7% tổng mức, tăng 24,0% so với cùng kỳ;...

Doanh thu bán lẻ trong tháng tăng so với cùng kỳ ở tất cả các nhóm hàng được thống kê thường xuyên, gồm: Đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 90,3%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 41,3%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 41,0%; lương thực, thực phẩm tăng 26,1%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 13,7%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 12,8%; hàng may mặc tăng 12,4%; xăng, dầu các loại tăng 11,5%; hàng hoá khác tăng 10,3%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 8,8%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 5,9%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 3,3%;...

Tính chung 10 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 35.977,8 tỷ đồng, tăng 17,4% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 30.234,2 tỷ đồng, chiếm 84% tổng mức, tăng 13,7%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 2.873,8 tỷ đồng, chiếm 8,0% tổng mức, tăng 68,9%; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 2.869,8 tỷ đồng, chiếm 8,0% tổng mức, tăng 23,1%;...

b) Xuất, nhập khẩu¹

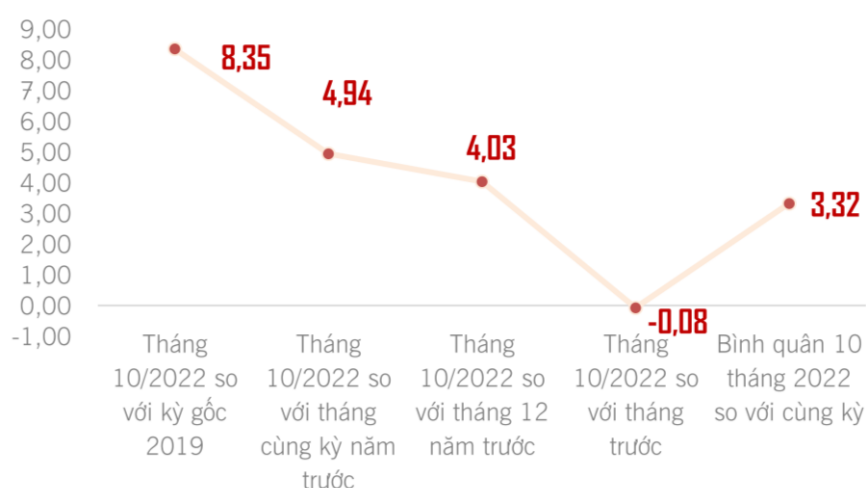
Xuất, nhập khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là linh kiện điện tử và hàng dệt may; mặt hàng nhập khẩu là các nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo. Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 10/2022 ước đạt 1.203,1 triệu USD, tăng 5,3% so với tháng trước; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 892,4 triệu USD, tăng 5,3%. Tính chung 10 tháng, xuất khẩu ước đạt 10.240,7 triệu USD, tăng 59,8% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 9.531,6 triệu USD, tăng 44,7%.

	Tháng 10/2022		10 tháng/2022	
	Giá trị (Triệu USD)	So với tháng trước (%)	Giá trị (Triệu USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	1.203,1	105,3	10.240,7	159,8
Nhập khẩu	892,4	105,3	9.531,6	144,7

c) Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2022 giảm 0,08% so với tháng trước, tăng 4,03% so với tháng 12 năm trước (*sau 10 tháng*) và tăng 4,94% so với tháng cùng kỳ (*sau 12 tháng*).

Chỉ số giá tiêu dùng (%)



Các yếu tố giúp kiềm chế CPI tháng này so với tháng trước đến từ nhóm giao thông giảm 2,23% (*nhìên liệu giảm 5,44%, trong đó xăng giảm 6,01%; dầu diesel giảm 0,61%*); nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm

¹ Nguồn: Chi cục Hải Quan.

0,36% (vật liệu bảo dưỡng nhà ở giảm 0,47%; nước sinh hoạt giảm 0,39%; điện sinh hoạt giảm 1,11%; gas và các loại chất đốt khác giảm 2,37%); bưu chính viễn thông giảm 0,08%. Các mặt hàng thuộc nhóm giao thông có chỉ số giảm mạnh là do ảnh hưởng giá xăng, dầu thế giới giảm nên nhà nước điều chỉnh giá xăng, dầu tại 3 kỳ ngày 03/10/2022, ngày 11/10/2022, ngày 21/10/2022. Những nhóm còn lại có chỉ số tăng gồm: Giáo dục tăng 0,92% (đồ dùng học tập và văn phòng tăng 0,52%, trong đó văn phòng phẩm tăng 0,52%, dịch vụ giáo dục tăng 1,00%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,47%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,37%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,29%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,2%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,17%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,12%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,04%;...

So với tháng cùng kỳ, CPI tăng ở hầu hết các nhóm hàng, trong đó: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 10,49%; đồ uống và thuốc lá tăng 9,27%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,57%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,62%; giáo dục tăng 3,98%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,86%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,51%; giao thông tăng 2,07%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,77%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,12%;... Riêng nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,07% so với cùng kỳ.

Chỉ số giá Vàng tháng 10/2022 so với tháng trước tăng 1,33%, giá bán bình quân trong tháng 5.164.250 đồng/chỉ. Chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 0,37%, giá bán bình quân trong tháng 24.160 VNĐ/USD.

Sau 10 tháng năm 2022, CPI bình quân tăng 3,32% so với cùng kỳ, nguyên nhân do tác động từ các nhóm: Giao thông tăng 13,53%; đồ uống và thuốc lá tăng 5,84%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,58%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,14%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,5%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,47%;...

d) Vận tải hàng hoá và hành khách

Tổng doanh thu vận tải tháng 10/2022 ước đạt 523,4 tỷ đồng, tăng 16,7% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 406,1 tỷ đồng, tăng 15,3%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 66 tỷ đồng, tăng 26,8%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 50,7 tỷ đồng, tăng 15,7%;...

Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,1 triệu tấn, tăng 12,8% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 447,2 triệu tấn.km, tăng 14,3%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,4 triệu lượt hành khách, tăng 29,7% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 87,7 triệu lượt hành khách.km, tăng 31,2%.

Tính chung 10 tháng, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 38,5 triệu tấn, tăng 10,3%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 4.210,1 triệu tấn.km, tăng 11,4%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 13,6 triệu lượt hành khách, tăng 16,1%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 828,9 triệu lượt hành khách.km, tăng 18,0%.

5. Một số vấn đề xã hội

a) Tình hình giáo dục²

Ngày 01/10, tại Khu Di tích lịch sử Đền Hùng, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) phối hợp với UBND tỉnh tổ chức lễ phát động “Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời” và Chương trình “Chắp cánh ước mơ - Vinh danh khuyến học, khuyến tài Đất Tổ” năm 2022 (được tổ chức từ ngày 1 - 7/10). Lễ phát động là nguồn khích lệ, động viên lớn đối với ngành GD&ĐT tỉnh, tạo không khí sôi nổi trong mọi tầng lớp nhân dân hướng đến xây dựng xã hội học tập, góp phần đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trên quê hương Đất Tổ.

Trong kỳ, sở GD&ĐT tổ chức lễ ra quân bồi dưỡng các đội tuyển tham dự Kỳ thi chọn học sinh giỏi Quốc gia THPT năm học 2022-2023 (dự kiến diễn ra vào tháng 12) với 86 học sinh dự thi và 10 đội tuyển.

b) Tình hình y tế³

Tính đến 18h, ngày 23/9/2022, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã ghi nhận 327.973 ca mắc Covid-19, có 327.673 bệnh nhân ra viện, 107 ca tử vong. Đến nay, toàn tỉnh Phú Thọ đã có 993.157 (99,9%) người trên 18 tuổi tiêm đủ 02 mũi vacxin covid-19, 220.209 (98,5%) người đã tiêm mũi bổ sung, 702.682 (87,5%) người đã tiêm mũi nhắc lại (mũi 3), 192.641 (75,9%) người đã tiêm mũi nhắc lại lần 2 (mũi 4); 135.635 (100,0%) trẻ em từ 12-17 tuổi tiêm đủ hai mũi vắc xin, 91.138 (69,3%) trẻ đã tiêm mũi nhắc lại lần 1 (mũi 3); 154.440 (78,1%) trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi đã tiêm một mũi vắc xin, 99.548 (50,3%) trẻ được tiêm đủ hai mũi vắc xin.

Tháng 9/2022, trên địa bàn tỉnh có 43 ca mắc sốt xuất huyết (tăng 22 ca so với tháng trước), 15 ca mắc tay - chân - miệng (tăng 13 ca so với tháng trước); 7 trường hợp mắc sốt phát ban nghi Sởi (tăng 2 ca so với với tháng trước),... Trước tình hình đó, ngành Y tế đã tăng cường tuyên truyền cung cấp thông tin về dịch bệnh và cách phòng, tránh cho người dân; giám sát chặt chẽ tình hình, diễn biến của dịch, không để dịch bệnh lan rộng.

² Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

³ Nguồn: Sở Y tế.

Tính đến hết tháng 9/2022, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào; các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 1.136, trong đó có 98,3% số cơ sở đạt tiêu chuẩn An toàn vệ sinh thực phẩm (*9 tháng đã kiểm tra 6.654 cơ sở, trong đó có 93,3% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP*).

c) Hoạt động văn hóa, thể thao⁴

Trong kỳ, ngành Văn hóa, Thể thao, Du lịch và các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh đã tổ chức tuyên truyền kỷ niệm 92 năm ngày thành lập hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (20/10/1930 - 20/10/2022); 75 năm ngày thành lập Công đoàn tỉnh Phú Thọ (09/10/1947 - 09/10/2022);...

Tối 15/10/2022, tại Nhà Luyện tập và Thi đấu Thể dục thể thao (TDTT) tỉnh, tỉnh Phú Thọ tổ chức Lễ khai mạc Đại hội TDTT tỉnh Phú Thọ lần thứ IX. Đại hội có sự tham gia của gần 1.000 vận động viên đến từ 13 huyện, thành, thị và các đơn vị Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Đảng ủy Khối doanh nghiệp tỉnh.

Trong tháng, ngành chức năng phối hợp với Liên đoàn Bóng đá Việt Nam và các đơn vị liên quan tổ chức thành công vòng loại bảng F Giải Bóng đá U17 vô địch châu Á 2023 có sự tham gia của 04 đội tuyển là Việt Nam, Thái Lan, Đài Bắc (*Trung Hoa*) và Nepal. Kết quả đội tuyển U17 Việt Nam đứng đầu bảng, giành quyền trực tiếp tham dự vòng chung kết vào năm sau tại Qatar.

d) Tình hình tai nạn, vi phạm giao thông⁵

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, từ ngày 15/9/2022 đến ngày 14/10/2022 trên địa bàn tỉnh xảy ra 3 vụ tai nạn giao thông và 1 vụ va chạm đường bộ làm 5 người chết. Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/10/2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 37 vụ tai nạn giao thông (*tăng 8 vụ*) và 8 vụ va chạm giao thông (*giảm 7 vụ*) làm 44 người chết (*tăng 7 người*) và 25 người bị thương (*tăng 4 người*).

Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/10/2022 lực lượng cảnh sát giao thông công an tỉnh đã kiểm tra, lập biên bản xử lý 53.734 trường hợp vi phạm, xử phạt trên 60,6 tỷ đồng (*riêng từ ngày 15/9/2022 đến ngày 14/10/2022 xử lý 6.067 trường hợp, xử phạt trên 6,3 tỷ đồng*);...

e) Tình hình thiên tai

Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh xảy ra 1 đợt thiên tai do mưa lớn gây thiệt hại về tài sản và sản xuất nông nghiệp của người dân trên địa bàn các huyện Yên

⁴ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

⁵ Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh.

Lập, huyện Tân Sơn. Thiên tai đã làm hư hại 20 ngôi nhà ở; 5,3 ha lúa và làm hư hỏng một số công trình công cộng khác;... Tổng giá trị thiệt hại ước tính trên 7,3 tỷ đồng.

f) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

Tình hình cháy nổ: Từ ngày 17/9/2022 đến 16/10/2022 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra 2 vụ cháy (*huyện Đoan Hùng, huyện Lâm Thao*), giá trị thiệt hại ước tính 290 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2021 đến ngày 16/10/2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 18 vụ cháy, làm 2 người bị thương, giá trị thiệt hại ước tính trên 1.750 triệu đồng.

Tình hình vi phạm môi trường: Từ ngày 17/9/2022 đến ngày 16/10/2022, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 36 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 4.935,3 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2021 đến ngày 16/10/2022, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã phát hiện và xử lý 420 vụ vi phạm môi trường, với tổng số tiền xử phạt là 12.159,7 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10 năm 2022

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích thu hoạch vụ mùa năm 2022 (Ha)			
Lúa	22.886,1	21.841,2	95,4
Ngô	4.324,7	4.257,1	98,4
Khoai lang	193,1	160,2	82,9
Đậu tương	41,2	29,9	72,6
Lạc	666,7	637,1	95,6
Rau xanh các loại	4.323,1	4.587,2	106,1
Đậu các loại	236,3	167,4	70,8
Diện tích gieo cấy vụ Đông Xuân 2022 - 2023 (Ha)			
Ngô	5.538,0	5.308,1	95,8
Khoai lang	152,6	142,7	93,5
Đậu tương	5,2	4,5	86,5
Lạc	12,9	8,2	63,6
Rau xanh các loại	2.972,9	2.899,8	97,5

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	9 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 10/2022 so với tháng 9/2022	Ước tính tháng 10/2022 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	110,40	118,42	116,13	111,12
B. Khai khoáng	84,40	108,13	127,76	87,84
07. Khai thác quặng kim loại	223,44	83,33	320,51	230,41
08. Khai khoáng khác	77,65	112,01	119,41	80,98
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,68	119,75	115,83	111,33
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	100,37	111,77	94,20	99,68
11. Sản xuất đồ uống	107,49	84,72	99,00	106,47
13. Dệt	105,37	101,83	106,22	105,46
14. Sản xuất trang phục	97,17	128,82	119,01	99,22
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,24	103,63	115,94	105,25
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	83,66	99,28	553,16	94,27
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	112,59	109,70	111,10	112,44
18. In, sao chép bản ghi các loại	129,69	53,85	249,11	134,08
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	89,08	173,77	129,44	92,21
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	95,38	114,27	109,69	96,69
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	121,80	111,68	132,08	122,95
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	119,44	151,70	99,24	115,44
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	119,69	121,49	113,83	118,74
27. Sản xuất thiết bị điện	116,20	74,67	1400,00	129,19
29. Sản xuất xe có động cơ	151,78	99,64	188,44	155,28
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	45,36	78,82	14,95	43,09
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	92,55	120,78	27,11	70,42
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	106,79	85,13	107,35	106,85
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	106,79	85,13	107,35	106,85
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	125,00	96,23	146,54	126,93
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,81	99,42	106,21	100,46
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	223,99	90,53	579,80	238,08

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước tính tháng 10 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2022	Tháng 10/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Giấy và bìa các loại	Tấn	20.005	21.945	221.748	111,1	112,4
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	7.860	6.183	63.555	103,6	106,2
Chè	Tấn	3.631	4.063	29.536	90,1	81,3
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	28.746	35.000	368.275	109,3	99,2
Phân NPK	Tấn	15.868	36.700	309.071	145,0	87,7
Cao lanh	Tấn	29.073	30.111	249.129	158,8	76,6
Xi măng	1000 Tấn	133	151	1.262	132,7	101,8
Gạch lát	1000 M ²	4.302	4.775	39.709	131,8	136,4
Mỳ chính	Tấn	2.419	2.700	33.159	99,7	119,2
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	5	3	31	1400,0	129,2
Vải thành phẩm	1000 M ²	5.129	5.200	51.361	115,3	107,1
Sợi toàn bộ	Tấn	1.035	1.062	11.167	92,4	102,5
Quần áo may sẵn	1000 Cái	8.781	10.881	103.222	116,1	93,8
Giày thể thao	1000 Đôi	491	509	5.332	115,9	105,3
Nước máy	1000 M ³	3.095	3.077	28.733	106,2	100,5
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	10.667	12.445	118.966	113,0	96,7
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	11.431	13.698	145.442	137,2	109,0

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước tính tháng 10 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2022 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	313.217	325.138	3.101.821	82,9	103,2
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	196.619	202.237	1.992.964	82,8	104,9
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	72.856	75.620	713.400	82,0	93,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	23.116	24.772	202.587	78,5	89,2
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo MT	110.800	112.886	1.150.810	83,2	138,2
Vốn nước ngoài (ODA)	7.752	8.366	81.069	84,4	31,7
Xổ số kiến thiết	2.356	2.432	20.168	84,0	109,9
Vốn khác	2.855	2.933	27.517	81,9	99,1
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	84.843	89.188	807.789	83,1	100,3
Vốn cân đối ngân sách huyện	29.366	31.323	281.951	84,2	97,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	20.223	22.560	185.599	80,7	91,0
Vốn tỉnh hỗ trợ ĐT theo MT	51.788	53.899	486.880	82,5	102,1
Vốn khác	3.689	3.966	38.958	83,5	102,1
Vốn NS Nhà nước cấp xã	31.755	33.713	301.068	83,0	100,1
Vốn cân đối ngân sách xã	20.267	21.255	172.993	82,1	99,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	13.698	14.289	131.185	84,0	100,6
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	8.966	9.566	101.326	84,4	101,0
Vốn khác	2.522	2.892	26.749	83,0	101,3

5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước tính tháng 10 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2022	Tháng 10/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.885.571	3.920.684	35.977.825	124,9	117,4
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	3.219.701	3.247.130	30.234.225	118,5	113,7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	362.110	371.526	2.873.781	238,0	168,9
Dịch vụ và du lịch	303.761	302.028	2.869.818	124,0	123,1

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước tính tháng 10 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2022	Tháng 10/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.219.701	3.247.130	30.234.225	118,5	113,7
Lương thực, thực phẩm	1.124.549	1.149.826	10.417.990	126,1	119,1
Hàng may mặc	237.777	245.633	2.358.919	112,4	112,4
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	230.512	234.152	2.281.229	108,8	115,9
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	30.387	30.477	248.891	141,0	116,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	394.116	381.112	3.038.307	141,3	119,5
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	35.829	37.068	624.722	113,7	196,7
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con,...)	537.001	539.654	4.944.068	103,3	94,3
Xăng, dầu các loại	401.703	400.138	4.077.319	111,5	111,6
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	54.301	55.704	573.826	112,8	113,8
Đá quý, kim loại quý,...	51.994	52.270	452.603	190,3	168,4
Hàng hóa khác	60.053	60.620	596.387	110,3	115,2
SC xe có động cơ, mô tô,...	61.478	60.477	619.963	105,9	116,3

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2022	Ước tính tháng 10 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2022	Tháng 10/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	362.110	371.526	2.873.781	238,0	168,9
Dịch vụ lưu trú	34.681	34.835	279.313	210,6	166,3
Dịch vụ ăn uống	327.429	336.691	2.594.469	241,3	169,2
Dịch vụ lữ hành	20.032	19.640	110.041
Dịch vụ khác	283.729	282.388	2.759.778	115,9	118,6

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 10/2022 so với				Chỉ số giá bình quân 10 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	108,35	104,94	104,03	99,92	103,32
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,16	110,49	108,13	100,29	103,14
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	110,46	104,83	102,54	100,95	105,36
Thực phẩm	117,58	111,76	109,51	100,24	101,97
Ăn uống ngoài gia đình	114,65	109,58	106,76	100,02	106,40
Đồ uống và thuốc lá	117,17	109,27	109,54	100,12	105,84
May mặc, mũ nón, giày dép	108,20	104,62	104,08	100,37	102,50
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	107,04	101,77	102,34	99,64	101,73
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,44	103,86	103,05	100,20	102,47
Thuốc và dịch vụ y tế	104,20	101,12	100,86	100,04	101,06
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,32	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	104,89	102,07	100,30	97,77	113,53
Bưu chính viễn thông	97,97	99,93	99,93	99,92	99,93
Giáo dục	106,34	103,98	103,83	100,92	101,31
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,67	102,96	102,96	101,00	100,49
Văn hoá, giải trí và du lịch	96,55	102,51	102,38	100,17	100,26
Hàng hoá và dịch vụ khác	110,36	106,57	105,86	100,47	103,58
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	132,35	100,96	99,81	101,33	101,40
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	103,91	104,00	102,16	100,37	101,53

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 10 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2022	Tháng 10/2022 so tháng trước (%)	Tháng 10/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	523.373	4.918.112	100,8	116,7	115,3
<i>Trong đó:</i>					
Vận tải hành khách	66.044	640.440	101,8	126,8	119,1
Đường thủy nội địa	957	9.293	101,1	125,2	117,6
Đường bộ	65.087	631.146	101,9	126,9	119,1
Vận tải hàng hóa	406.092	3.808.429	100,5	115,3	115,4
Đường thủy nội địa	95.819	919.434	100,8	112,9	112,8
Đường bộ	310.273	2.888.995	100,4	116,0	116,2
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	50.705	465.435	101,4	115,7	109,2

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 10 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2022	Tháng 10/2022 so tháng trước (%)	Tháng 10/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	1.437	13.571	101,9	129,7	116,1
Đường thủy nội địa	128	1.253	101,3	121,5	113,4
Đường bộ	1.309	12.317	102,0	130,6	116,4
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.Km)	87.739	828.928	102,0	131,2	118,0
Đường thủy nội địa	159	1.532	101,2	124,0	114,0
Đường bộ	87.580	827.397	102,0	131,2	118,0
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.085	38.484	100,5	112,8	110,3
Đường thủy nội địa	1.374	13.222	100,7	111,5	108,9
Đường bộ	2.710	25.262	100,4	113,4	111,1
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	447.196	4.210.092	100,5	114,3	111,4
Đường thủy nội địa	228.498	2.188.204	100,4	112,9	110,3
Đường bộ	218.698	2.021.888	100,5	115,8	112,6

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 10/2022	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 đến hết kỳ tháng 10/2022	Kỳ tháng 10/2022 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 10/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 hết kỳ tháng 10 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	4	45	57,1	80,0	102,3
Đường bộ	4	45	57,1	80,0	102,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	5	44	71,4	62,5	118,9
Đường bộ	5	44	71,4	62,5	118,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	25	-	-	119,0
Đường bộ	-	25	-	-	119,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	18	66,7	200,0	64,3
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	2	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	290	>1750	170,6	1.450,0	-